

DN - BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN - hợp nhất

Chi tiêu	Mã chi tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
TÀI SẢN			-	-
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		29,616,026,319	29,759,091,715
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		12,851,642,034	11,864,381,517
1. Tiền	111	V.01	12,851,642,034	11,864,381,517
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	-	-
1. Đầu tư ngắn hạn	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		13,672,067,303	14,738,115,185
1. Phải thu khách hàng	131		1,883,604,729	5,873,701,176
2. Trả trước cho người bán	132		1,478,977,000	1,493,152,600
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03	10,309,485,574	7,371,261,409
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140		2,120,807,231	2,327,045,746
1. Hàng tồn kho	141	V.04	2,120,807,231	2,327,045,746
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		971,509,751	829,549,267
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		31,979,916	9,631,959
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.05	-	-
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		939,529,835	819,917,308
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		109,911,307,591	109,344,518,715
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213		-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218		-	-
5. Dự phòng các khoản phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		105,819,857,585	105,253,068,709
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	81,735,190,848	79,476,767,772
- Nguyên giá	222		161,768,825,498	157,667,172,770
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(80,033,634,650)	(78,190,404,998)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09	-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	3,400,000,000	3,400,000,000
- Nguyên giá	228		3,400,000,000	3,400,000,000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		-	-
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	20,684,666,737	22,376,300,937
III. Bất động sản đầu tư	240	V.12	-	-
- Nguyên giá	241		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	242		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		1,841,309,273	1,841,309,273
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		1,841,309,273	1,841,309,273
3. Đầu tư dài hạn khác	258		-	-
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		2,250,140,733	2,250,140,733
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	2,248,807,544	2,248,807,544
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		1,333,189	1,333,189
3. Tài sản dài hạn khác	268		-	-

VI. Lợi thế thương mại	269		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		139,527,333,910	139,103,610,430
NGUỒN VỐN			-	-
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		50,021,942,347	49,746,517,671
I. Nợ ngắn hạn	310		40,977,738,791	40,202,314,115
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	34,310,288,240	32,581,861,440
2. Phải trả người bán	312		651,504,738	1,570,940,902
3. Người mua trả tiền trước	313		314,780,000	314,780,000
4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314	V.16	1,753,446,805	2,075,077,773
5. Phải trả người lao động	315		600,552,365	526,479,756
6. Chi phí phải trả	316		-	-
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	4,295,518,205	3,997,525,806
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323		(948,351,562)	(864,351,562)
II. Nợ dài hạn	330		9,044,203,556	9,544,203,556
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		-	-
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20	9,044,203,556	9,544,203,556
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	-
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		-	-
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		-	-
B.VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		75,614,167,380	76,378,354,200
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	75,614,167,380	76,378,354,200
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		51,200,000,000	51,200,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		1,212,070,479	1,212,070,479
4. Cổ phiếu quỹ	414		-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		(659,670,774)	(659,670,774)
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		9,548,207,319	9,548,207,319
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		3,200,000,000	3,200,000,000
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		11,113,560,356	11,877,747,176
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		-	-
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	432		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
C. LỢI ÍCH CỘ ĐỒNG THIỂU SỐ	439		13,891,224,183	12,978,738,559
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		139,527,333,910	139,103,610,430
CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG			-	-
1. Tài sản thuê ngoài	01		-	-
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công	02		-	-
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký ợc	03		-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý	04		-	-
5. Ngoại tệ các loại	05		-	-
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án	06		-	-

Gia Lai , ngày 20 tháng 04 năm 2012

Kế toán trưởng

Tổng giám đốc

Lưu Xuân Toàn

Nguyễn Thành Nam

CÔNG TY: Công ty CP Thủy điện Ry Ninh II
 Địa chỉ: Xã Yaly - huyện Chưpăh - tỉnh Gia Lai
 Tel: 0592222295 Fax: 0592222295

Báo cáo tài chính
Quý I năm tài chính 2012

Mẫu số: B02a - DN

DN - BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH - QUÝ - hợp nhất

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Quý này năm nay	Quý này năm trước	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	5,257,157,576	1,643,373,166	5,257,157,576	1,643,373,166
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.26	-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	VI.27	5,257,157,576	1,643,373,166	5,257,157,576	1,643,373,166
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.28	3,382,667,202	762,385,933	3,382,667,202	762,385,933
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ(20=10-11)	20		1,874,490,374	880,987,233	1,874,490,374	880,987,233
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.29	5,835,670	12,461,433	5,835,670	12,461,433
7. Chi phí tài chính	22	VI.30	(395,646,925)	2,403,798,940	(395,646,925)	2,403,798,940
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		(395,646,925)	2,403,798,940	(395,646,925)	2,403,798,940
8. Chi phí bán hàng	24		-	-	-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		2,094,407,590	1,485,543,662	2,094,407,590	1,485,543,662
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh(30=20+(21-22) - (24+25))	30		181,565,379	(2,995,893,936)	181,565,379	(2,995,893,936)
11. Thu nhập khác	31					
12. Chi phí khác	32		7,950,422		7,950,422	
13. Lợi nhuận khác(40=31-32)	40		(7,950,422)	-	(7,950,422)	-
14. Phần lãi lỗ trong công ty liên kết, liên doanh	45		-	-	-	-
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế(50=30+40)	50		173,614,957	(2,995,893,936)	173,614,957	(2,995,893,936)
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.31	25,316,153		25,316,153	
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp(60=50-51-52)	60		148,298,804	(2,995,893,936)	148,298,804	(2,995,893,936)
18.1 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số	61		(156,702,919)	(134,517,628)	(156,702,919)	(134,517,628)
18.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ	62		305,001,723	(2,861,376,308)	305,001,723	(2,861,376,308)
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu(*)	70		59.57	(894.00)	59.57	(894.00)

Gia Lai, ngày 20 tháng 04 năm 2012

Kê toán trưởng

Tổng giám đốc

Lưu Xuân Toàn

Nguyễn Thành Nam

DN - BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ - PPTT - QUÝ - HỢP NHẤT

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			-	-
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		9,769,638,685	8,473,218,437
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(2,405,040,802)	(6,665,767,444)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(1,416,243,969)	(1,128,240,418)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(1,754,763,739)	(2,403,798,940)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		-	-
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		415,175,000	689,800,000
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(2,550,736,128)	(4,665,115,338)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		2,058,029,047	(5,699,903,703)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			-	-
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		-	-
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		5,835,670	12,461,433
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		5,835,670	12,461,433
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			-	-
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	2,750,000,000
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		17,194,969,000	13,800,000,000
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(18,271,573,200)	(6,779,904,200)
5. Tiền chi trả nợ thuế tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(1,076,604,200)	9,770,095,800
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		987,260,517	4,082,653,530
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		11,864,381,517	18,107,663,773
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	VII.34	12,851,642,034	22,190,317,303

Kế toán trưởng

Gia Lai, ngày 20 tháng 04 năm 2012
 Tổng giám đốc

Lưu Xuân Toàn

Nguyễn Thành Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**Quý I năm 2012****I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp****1. Hình thức sở hữu vốn:**

Công ty Công ty cổ phần thủy điện ry ninh 2 ("Công ty") là Công ty Cổ phần được thành lập từ việc cổ phần hoá Nhà máy thủy điện Ry ninh II thuộc Công ty Sông Đà 11 - Tổng Công ty Sông Đà theo quyết định số 1617/QĐ - BXD ngày 26 tháng 11 năm 2002 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng. Công ty hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3903000014 ngày 12 tháng 12 năm 2002 do Sở Kế hoạch Đầu tư tỉnh Gia Lai cấp.

Vốn điều lệ của Công ty là: 51.200.000.000 đồng

(Bằng chữ: Năm mươi một tỷ hai trăm triệu đồng chẵn).

Trong đó:

-Vốn Nhà nước là : 25.919.040.000 VND (Hai mươi lăm tỷ chín trăm mười chín triệu không trăm bốn mươi nghìn đồng chẵn)

-Vốn các cổ đông khác: 25.280.960.000 VND (Hai mươi lăm tỷ hai trããtm mươi triệu chín trăm sáu mươi nghìn đồng chẵn)

Thông tin về Công ty con

Tên công ty con	Vốn điều lệ	Tỷ lệ sở hữu	Lĩnh vực hoạt động chính
Công ty CP Thủy điện Sông Đà Tây Nguyên	45,000,000,000	24,300,000,000	SXKD điện thương phẩm

Đến ngày 31/03/2012 Công ty mẹ đã góp vào 17.550.000.000 đồng.

Trụ sở chính: Xã Yaly - Huyện ChưPảh - Tỉnh Gia Lai

2. Lĩnh vực kinh doanh: Công ty hoạt động trong lĩnh vực sản xuất điện, nước.**3. Ngành nghề kinh doanh**

- Sản xuất, kinh doanh điện thương phẩm;
- Thí nghiệm, hiệu chỉnh hệ thống điện thương phẩm;
- Thi công, lắp đặt hệ thống điện, nước, thông tin;
- Sửa chữa thiết bị điện và gia công cơ khí;
- Khai thác lọc và phân phối nước;

II. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Niên độ kế toán: Bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 năm Dương lịch.
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND).

III. Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng: Công ty áp dụng Chế độ kế toán Việt Nam ban hành kèm theo Quyết định số 15/2006 QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Tài chính và các Thông tư sửa đổi, bổ sung kèm theo.

2. Tuyên bố tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán:

Chúng tôi, Công ty cổ phần thủy điện Ry ninh II, tuyên bố tuân thủ các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành, phù hợp với đặc điểm hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính)

3. Hình thức kế toán áp dụng:
Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán trên phần mềm máy vi tính.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

1.1. Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền:

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: các khoản tiền mặt tại quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn, hoặc các khoản đầu tư có tính thanh khoản cao. Các khoản thanh khoản cao là các khoản có khả năng chuyển đổi thành các khoản tiền xác định và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị của các khoản này.

1.2. Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán:

- + Tất cả các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ đều được quy đổi sang Đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế. Chênh lệch tỷ giá của các nghiệp vụ phát sinh trong kỳ được phản ánh vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.
- + Tài sản là tiền và công nợ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được chuyển đổi sang Đồng Việt Nam theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại ngày lập Báo cáo tài chính.

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

2.1. Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho và phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ:

- * Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Những chi phí không được tính và giá gốc hàng tồn kho:

- Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất.
- Chi phí nguyên vật liệu, chi phí nhân công và các chi phí sản xuất, kinh doanh khác phát sinh trên mức bình thường.
- Chi phí bảo quản hàng tồn kho trừ các chi phí bảo quản hàng tồn kho cần thiết cho quá trình sản xuất tiếp theo và chi phí bảo quản hàng tồn kho phát sinh trong quá trình mua hàng.
- Chi phí bán hàng.
- Chi phí quản lý doanh nghiệp.

2.2. Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ: Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ = Giá trị hàng tồn kho đầu kỳ + Giá trị hàng nhập trong kỳ - Giá trị hàng xuất trong kỳ. (Phương pháp tính giá hàng xuất kho theo phương pháp Bình quân gia quyền).

2.3. Phương pháp hạch toán tổng hợp hàng tồn kho: Theo phương pháp Kế khai thường xuyên.

2.4. Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ

3.1 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, vô hình và thuê tài chính

- Tài sản cố định của Công ty được hạch toán theo 03 chỉ tiêu: nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.
- Nguyên giá của tài sản cố định được xác định là toàn bộ chi phí mà đơn vị đã bỏ ra để có được tài sản đó tính đến thời điểm đưa tài sản vào vị trí sẵn sàng sử dụng.

3.2 Phương pháp khấu hao TSCĐ

Tài sản cố định được khấu hao theo thời gian sử dụng ước tính và theo phương pháp khấu hao đường thẳng. Thời gian khấu hao được tính theo thời gian khấu hao quy định tại Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2009 của Bộ Tài chính.

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao Bất động sản đầu tư

Công ty không có Bất động sản đầu tư.

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

5.1 Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn của Công ty bao gồm: các khoản tiền gửi có kỳ hạn, cho vay có thời hạn thu hồi dưới 01 năm được ghi nhận theo giá gốc bắt đầu từ ngày gửi hoặc cho vay.

5.2 Các khoản đầu tư tài chính dài hạn của Công ty bao gồm đầu tư vào Công ty con, đầu tư vào Công ty liên kết, cho vay vốn có thời hạn thu hồi trên một năm và các khoản đầu tư dài hạn khác được ghi nhận theo giá gốc, bắt đầu từ ngày góp vốn đầu tư hoặc ngày mua trái phiếu.

5.3 Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn:

Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn được áp dụng theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chính sách kế toán áp dụng cho chi phí đi vay Công ty thực hiện theo Chuẩn mực Kế toán số 16 về Chi phí đi vay, cụ thể:

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ được tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết.

Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó sẽ được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.

Các khoản thu nhập phát sinh do đầu tư tạm thời các khoản vay riêng biệt trong khi chờ sử dụng vào mục đích có được tài sản dở dang thì phải ghi giảm trừ (-) vào chi phí đi vay phát sinh khi vốn hoá.

Chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong kỳ. Các khoản lãi tiền vay và khoản phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội được vốn hoá trong từng kỳ không được vượt quá số lãi vay thực tế phát sinh và số phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội trong kỳ đó.

7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác

* Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn.

* Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh:

- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định phát sinh một lần quá lớn.

8. Ghi nhận chi phí phải trả, trích trước chi phí sửa chữa lớn, trích quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm:

8.1 Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

8.2 Đối với những TSCĐ đặc thù, việc sửa chữa có tính chu kỳ thì chi phí sửa chữa lớn những tài sản này được trích trên cơ sở dự toán hoặc theo kế hoạch đã thông báo với cơ quan thuế trực tiếp quản lý và được hạch toán vào chi phí sản xuất, kinh doanh.

8.3 Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm: được trích theo tỷ lệ 3% trên quỹ tiền lương làm cơ sở đóng bảo hiểm xã hội theo hướng dẫn tại Thông tư số 82/2003/TT-BTC ngày 14/08/2003 của Bộ Tài chính và được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

9. Nguồn vốn chủ sở hữu:

- Vốn chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế được cấp hoặc từ các chủ sở hữu góp vốn.
- Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu.
- Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá thực tế mua lại bao gồm giá mua và các chi phí trực tiếp liên quan đến việc mua lại cổ phiếu.
- Nguyên tắc trích lập các quỹ từ lợi nhuận sau thuế: Việc trích lập các quỹ từ lợi nhuận sau thuế được thực hiện theo điều lệ của Công ty và Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông của Công ty.

10 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

10.1 Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

10.2 Doanh thu xây lắp được xác định theo giá trị khối lượng thực hiện, được khách hàng xác nhận bằng nghiệm thu, quyết toán, đã phát hành hoá đơn GTGT, phù hợp với quy định tại Chuẩn mực kế toán số 15 – "Hợp đồng xây dựng".

10.3 Doanh thu hoạt động tài chính: Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền tiền bán cổ phiếu đầu tư, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính được ghi nhận toàn bộ trên Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh là tổng chi phí tài chính không được vốn hoá phát sinh và không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở tổng thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành.
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp. Không bù trừ thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành với chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

13. Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái

- Tất cả các nghiệp vụ liên quan đến doanh thu, chi phí được hạch toán theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá của các nghiệp vụ phát sinh trong kỳ được hạch toán như một khoản lãi (lô) về tỷ giá.

- Tài sản là tiền và công nợ có gốc bằng ngoại tệ cuối kỳ được quy đổi sang Đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế do Ngân hàng nhà nước công bố tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Chênh lệch tỷ giá được hạch toán vào tài khoản chênh lệch tỷ giá và được xử lý theo hướng dẫn chi tiết tại Thông tư số 201/2009/TT-BTC ngày 15/10/2009.

14. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

14.1 Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

Nguyên tắc ghi nhận: Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ, và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- * Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn.
- * Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn;
- * Lập dự phòng phải thu khó đòi: Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán đối với các khoản phải thu tại thời điểm lập Báo cáo tài chính năm.

14.2 Ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- * Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ ngắn hạn.
- * Có thời hạn thanh toán trên 1 năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ dài hạn.
Tài sản thiếu chờ xử lý được phân loại là nợ ngắn hạn.
Thuế thu nhập hoãn lại được phân loại là nợ dài hạn.

14.3 Các nghĩa vụ về thuế:

- * Các loại thuế khác thực hiện theo qui định hiện hành.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trên Bảng cân đối kế toán (ĐVT: VND)

1. Tiền	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
- Tiền mặt	1,027,125,886	1,079,940,363
- Tiền gửi Ngân hàng	11,824,516,148	10,784,441,154
+ <i>Tiền gửi Việt Nam đồng</i>	11,824,516,148	10,784,441,154
Ngân hàng Công thương tỉnh Gia lai	11,818,696,994	10,771,171,560
Ngân hàng Vietcombank	1,805,922	9,181,561
Ngân hàng Đầu tư và phát triển chi nhánh Gia Lai	4,013,232	4,088,033
+ <i>Tiền gửi Ngoại tệ</i>		-
Cộng	12,851,642,034	11,864,381,517
2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		
3. Các khoản phải thu ngắn hạn khác	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
3.1 Phải thu khách hàng	1,883,604,729	5,873,701,176
Tổ VH nước số 1	24,140,343	25,383,343
Công ty điện lực miền Trung	1,689,464,386	5,678,317,833
Công ty CP Thủy điện Ryninh II - Đăkpsi	25,000,000	25,000,000
Công ty CP Cơ điện Tấn Phát - Đăkne	145,000,000	145,000,000
3.2 Trả trước cho người bán	1,478,977,000	1,493,152,600
Viện khoa học năng lượng	492,064,000	492,064,000
TT kỹ thuật TNMT Gia lai	101,928,000	101,928,000
Công ty Cổ phần Sông Đà 4	807,279,000	807,279,000
Công ty TNHH 1 TV Sanh Hưng	23,247,000	23,247,000
Công ty TNHH Hải Vân Nam		10,000,000
Trung tâm Điện toán truyền số liệu VNPT-CA		1,427,800
Công ty CP công nghệ thẻ Nacencomm		2,747,800
Viện khoa học và công nghệ công trình thủy	54,459,000	54,459,000
3.3 Phải thu khác	10,309,485,574	7,371,261,409
Công ty CP thủy điện Đăkđoa	6,800,000,000	6,800,000,000
Phải thu về BHXH trả thay lương	49,269,532	40,222,532
Phải thu thuế TNCN	233,344,537	233,344,537
Phải thu tiền điện	563,080	461,236
Phải thu BHXH, BHYT, BHTN	232,344,611	265,144,155
Tiền phạt thuế	2,206,223	2,206,223
Công ty CP thủy điện Ryninh II _ Đăkpsi	72,225,047	27,482,726
Công ty CP Xi măng Hạ Long	2,917,132,544	
Nguyễn Văn Minh - Sông đà Tây Nguyên	2,400,000	2,400,000
Phải thu khác		
Cộng	13,672,067,303	14,738,115,185
4. Hàng tồn kho	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
- Nguyên liệu, vật liệu	1,318,276,388	1,462,136,679

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính)

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN RY NINH II

Địa chỉ: Xã Yaly - Huyện ChưPăh - Tỉnh Gia Lai
 Điện thoại: (059).2 222 295 - Fax: (059) 2 222 295

Thuyết minh Báo cáo tài chính

Quý I năm 2012

Kết thúc ngày 31/03/2012

- Công cụ, dụng cụ	19,915,000	19,915,000
- Chi phí SX, KD dở dang (DA thủy điện Hà Tây)	782,615,843	844,994,067
Cộng	2,120,807,231	2,327,045,746
* Giá trị của hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố, đảm bảo các khoản nợ phải trả:0		
* Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm:0		
* Các trường hợp hoặc sự kiện dẫn đến phải trích thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá HTK		
5. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Thuế GTGT	31,979,916	9,631,959
Cộng	31,979,916	9,631,959
6. Phải thu dài hạn nội bộ: 0		
7. Phải thu dài hạn khác	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Cộng	-	-

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính)

Công ty cổ phần Thủy điện Ry Ninh II

Địa chỉ: Xã Yaly - Huyện ChưPảh - Tỉnh Gia Lai

Điện thoại: (059).2 222 295 - Fax: (059) 2 222 295

Thuyết minh Báo cáo tài chính

Quý I năm 2012

Kết thúc ngày 31/03/2012

8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	PTVT - truyền dẫn	Thiết bị quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá tài sản cố định					
Số dư đầu kỳ	110,321,486,657	44,973,445,928	2,254,938,973	117,301,212	157,667,172,770
- Mua trong kỳ					-
- XDCB hoàn thành					-
- Tăng khác	4,101,652,728				4,101,652,728
- Chuyển sang BĐS đầu tư					-
- Thanh lý, nhượng bán	-				-
- Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	114,423,139,385	44,973,445,928	2,254,938,973	117,301,212	161,768,825,498
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	51,927,131,856	24,625,771,497	1,565,421,858	72,079,787	78,190,404,998
- Khấu hao trong kỳ	958,654,218	840,253,134	44,322,300		1,843,229,652
- Tăng khác					-
- Chuyển sang BĐS đầu tư	-				-
- Thanh lý, nhượng bán	-				-
- Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	52,885,786,074	25,466,024,631	1,609,744,158	72,079,787	80,033,634,650
Giá trị còn lại của TSCĐ					
- Tại ngày đầu kỳ	58,394,354,801	20,347,674,431	689,517,115	45,221,425	79,476,767,772
- Tại ngày cuối kỳ	61,537,353,311	19,507,421,297	645,194,815	45,221,425	81,735,190,848

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính)

9. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính: 0

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	TSCĐ VH khác	Cộng
Nguyên giá			
1. Số dư đầu kỳ	3,400,000,000		3,400,000,000
2. Số tăng trong kỳ	-	-	-
- Mua trong kỳ			
3. Số giảm trong kỳ	-	-	-
4. Số dư cuối kỳ	3,400,000,000	-	3,400,000,000
Giá trị hao mòn lũy kế			-
1. Số dư đầu kỳ			
2. Số tăng trong kỳ	-	-	-
- Khấu hao trong kỳ			
- Tăng khác			
3. Số giảm trong kỳ	-	-	-
4. Số dư cuối kỳ	-	-	-
Giá trị còn lại			-
1. Tại ngày đầu kỳ	3,400,000,000	-	3,400,000,000
2. Tại ngày cuối kỳ	3,400,000,000	-	3,400,000,000

11. Chi phí XDCB dở dang:	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
- Tổng số chi phí XDCB dở dang	20,684,666,737	22,376,300,937
Xây dựng cơ bản dở dang	20,684,666,737	22,376,300,937
Cộng	20,684,666,737	22,376,300,937
12. Tăng, giảm bất động sản đầu tư: 0		
13. Đầu tư dài hạn khác	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
- Đầu tư Công ty liên doanh Liên Kết	1,841,309,273	1,841,309,273
Công ty Thủy điện Ry Ninh II Đăk Psi	1,841,309,273	1,841,309,273
Cộng	1,841,309,273	1,841,309,273
14. Chi phí trả trước dài hạn	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
- Chi phí công cụ dụng cụ văn phòng chờ phân bổ	523,570,771	523,570,771
- Giá trị CCDC xuất dùng sản xuất	357,676,300	256,215,283
- Chi phí trả trước dài hạn khác	1,367,560,473	1,469,021,490
Cộng	2,248,807,544	2,248,807,544
15. Vay và nợ ngắn hạn	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
a. Vay ngắn hạn	23,500,000,000	18,500,000,000
Ngân hàng Công thương Gia Lai	23,500,000,000	18,500,000,000
Ngân hàng NTGL (vietcombank)		
b. Nợ dài hạn đến hạn trả	10,810,288,240	14,081,861,440
Ngân hàng Công thương Gia Lai	10,810,288,240	14,081,861,440
Cộng	34,310,288,240	32,581,861,440

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
16. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước		
- Thuế GTGT	547,254,650	889,940,729
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	687,318,006	654,048,662
- Thuế thu nhập cá nhân	216,548,498	188,770,828
- Thuế tài nguyên	302,325,651	342,317,554
Cộng	1,753,446,805	2,075,077,773
17. Chi phí phải trả		
18. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
18.1 Phải trả người bán	651,504,738	1,570,940,902
Cửa hàng BHLĐ Nguyễn Thị Nương		20,076,000
TT LKCK TP HCM		10,000,000
Garage Thịnh Phát		10,660,000
Công ty TNHH TM&KT Hưng Đông		330,700,400
Công ty CP Đầu tư & SX Việt Hàn	129,866,000	129,866,000
Doanh nghiệp tư nhân Thiện Mỹ	65,130,000	65,130,000
Phạm Thị Mỹ Diêu	44,000,000	44,000,000
Hiệu vải Bốn Hiền		60,160,000
Công ty TNHH Kỹ thuật Năng Lượng Việt		344,134,964
Cơ sở Sản xuất gia công cơ khí Trường Lộc	102,199,288	102,199,288
Công ty Bảo Minh Gia Lai	174,655,200	140,000,000
Bộ chỉ huy QS tỉnh Gia Lai	9,954,250	9,954,250
Doanh nghiệp Tư nhân Thuận Lý		15,000,000
Doanh nghiệp TVTK Đông Phương	20,000,000	20,000,000
Công ty TNHH Đình Khoa	4,000,000	
Công ty TNHH truyền thông TMDV Nhịp Cầu Việt		30,000,000
Công ty Thủy điện YaLy		38,989,000
Tạp chí cảnh sát PCTP		50,000,000
Công ty TNHH 1 TV Đông Sơn		150,071,000
Công ty Kiểm toán và Kế toán Hà Nội	88,000,000	
Doanh nghiệp tư nhân Long Sơn	13,700,000	
18.2 Người mua trả tiền trước	314,780,000	314,780,000
Trường trung cấp dạy nghề Gia lai	14,780,000	14,780,000
Công ty CP Quốc Cường Gia Lai	300,000,000	300,000,000
18.3 Phải trả khác	4,295,518,205	3,997,525,806
Kinh phí công đoàn	191,214,161	241,926,838
Bảo hiểm xã hội	304,835,046	643,554,952
Bảo hiểm y tế	10,294,020	4,123,755
Bảo hiểm thất nghiệp	10,303,072	21,134,928
Tập đoàn Sông Đà	3,716,909,145	2,949,533,865
Phải trả , phải nộp khác	61,962,761	137,251,468
Cộng	5,261,802,943	5,883,246,708
19. Phải trả dài hạn nội bộ: 0		
20. Vay và nợ dài hạn:	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Vay dài hạn	9,044,203,556	9,544,203,556
- Vay Tổng Công ty Sông Đà		
Ngân hàng Công thương Gia Lai	5,544,203,556	6,544,203,556
Ngân hàng NTGL (vietcombank)	3,500,000,000	3,000,000,000
b. Nợ dài hạn		-
Cộng	9,044,203,556	9,544,203,556

c. Các khoản nợ thuế tài chính: 0		
21. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải trả: 0		
a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	1,333,189	1,333,189
Cộng	1,333,189	1,333,189

Công ty cổ phần Thủy điện Ry Ninh II

Địa chỉ: Xã Yaly - Huyện ChuPảh - Tỉnh Gia Lai

Điện thoại: (059).2 222 295 - Fax: (059) 2 222 295

Thuyết minh Báo cáo tài chính

Quý I năm 2012

Kết thúc ngày 31/03/2012

22. Tăng, giảm vốn chủ sở hữu**A- BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU**

Nội dung	Vốn đầu tư chủ sở hữu	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	LN sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
1. Số dư đầu kỳ trước	32,000,000,000	(1,302,595,311)	1,212,070,479	28,748,207,319	3,200,000,000	5,365,454,069	69,223,136,556
- Tăng vốn trong kỳ trước	19,200,000,000	-	-	-	-	-	19,200,000,000
- Lãi trong kỳ trước	-	-	-	-	-	12,547,832,883	12,547,832,883
- Tăng khác	-	1,302,595,311	-	-	-	-	1,302,595,311
- Giảm vốn trong kỳ trước	-	-	-	19,200,000,000	-	-	19,200,000,000
- Lỗ trong kỳ trước	-	659,670,774	-	-	-	-	659,670,774
- Giảm khác	-	-	-	-	-	6,035,539,776	6,035,539,776
2. Số dư cuối kỳ trước	51,200,000,000	(659,670,774)	1,212,070,479	9,548,207,319	3,200,000,000	11,877,747,176	76,378,354,200
3. Số dư đầu kỳ này	51,200,000,000	(659,670,774)	1,212,070,479	9,548,207,319	3,200,000,000	11,877,747,176	76,378,354,200
- Tăng vốn trong kỳ này	-	-	-	-	-	-	-
- Lãi trong kỳ	-	-	-	-	-	488,957,323	488,957,323
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm vốn trong kỳ này	-	-	-	-	-	-	-
- Lỗ trong kỳ	-	-	-	-	-	340,658,519	340,658,519
- Giảm khác	-	-	-	-	-	912,485,624	912,485,624
				-	-	-	-
4. Số dư cuối kỳ này	51,200,000,000	(659,670,774)	1,212,070,479	9,548,207,319	3,200,000,000	11,113,560,356	75,614,167,380

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính)

B. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
- Vốn đầu tư của Nhà nước	25,919,040,000	25,919,040,000
- Vốn góp của các cổ đông khác	25,280,960,000	25,280,960,000
Cộng	51,200,000,000	51,200,000,000

* Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong năm
 * Số lượng cổ phiếu quỹ:

C. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận được chia:

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	51,200,000,000	51,200,000,000
Vốn góp đầu năm	51,200,000,000	51,200,000,000
Vốn góp tăng trong kỳ		
Vốn góp giảm trong kỳ		
Vốn góp cuối kỳ	51,200,000,000	51,200,000,000

Cổ tức, lợi nhuận đã chia

Đ. Cổ phiếu	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	5,120,000	5,120,000
- Số lượng cổ phiếu bán ra công chúng		
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>5,120,000</i>	<i>5,120,000</i>
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>		
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	5,120,000	5,120,000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>5,120,000</i>	<i>5,120,000</i>
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>		-

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/ 1 Cổ phiếu

E. Các quỹ doanh nghiệp	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Quỹ đầu tư phát triển	9,548,207,319	9,548,207,319
Quỹ dự phòng tài chính	3,200,000,000	3,200,000,000

23. Nguồn kinh phí (không có số liệu)

24. Tài sản thuê ngoài (không có số liệu)

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trên Báo cáo kết quả kinh doanh (ĐVT: VND)

	Quý I năm nay	Quý I năm trước
25. Tổng Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	5,257,157,576	1,643,373,166
+ Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm	5,257,157,576	1,643,373,166
26. Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
27. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	5,257,157,576	1,643,373,166
28. Giá vốn hàng bán	Quý I năm nay	Quý I năm trước
Giá vốn hàng hoá đã bán	3,382,667,202	762,385,933
Cộng	3,382,667,202	762,385,933
29. Doanh thu hoạt động tài chính	Quý I năm nay	Quý I năm trước
Lãi tiền gửi ngân hàng, lãi cho vay	5,835,670	12,461,433
Cộng	5,835,670	12,461,433
30. Chi phí hoạt động tài chính	Quý I năm nay	Quý I năm trước
Lãi tiền vay vốn	(395,646,925)	2,403,798,940
Cộng	(395,646,925)	2,403,798,940
31. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Quý I năm nay	Quý I năm trước
- Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	25,316,153	-
- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		-
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-	

Công ty cổ phần Thủy điện Ry Ninh II

Địa chỉ: Xã Yaly - Huyện ChuPah - Tỉnh Gia Lai
Điện thoại: (059).2 222 295 - Fax: (059) 2 222 295

Thuyết minh Báo cáo tài chính

Quý I năm 2012
Kết thúc ngày 31/03/2012

32. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	Quý I năm nay	Quý I năm trước
- Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế		-
33. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	Quý I năm nay	Quý I năm trước
Chi phí nhân công	2,066,386,768	1,618,000,030
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, CCDC	437,770,083	273,801,672
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1,843,229,652	7,311,591
Thuế, phí và lệ phí	34,885,265	93,843,794
Chi phí dịch vụ mua ngoài	226,143,540	299,957,855
Chi phí bằng tiền khác	1,009,889,520	162,793,417
Cộng	5,618,304,828	2,455,708,359

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (VND)**34. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng.**

Trong năm không có khoản tiền nào do doanh nghiệp nắm giữ mà không được sử dụng.

VII. Những thông tin khác

- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và thông tin tài chính khác**
- Những sự kiện phát sinh sau ngày khoá sổ**
- Thông tin về các bên liên quan**

Giao dịch phát sinh với Công ty mẹ và các Công ty con	Quan hệ với Công ty	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Góp vốn			
Góp vốn vào Cty Công ty CP Thủy điện Sông Đà Tây Nguyên	Cty con	17,550,000,000	17,550,000,000

4. Một số chỉ tiêu tài chính cơ bản

Chỉ tiêu	Quý I năm nay	Quý I năm trước
1. Bố trí cơ cấu tài sản và nguồn vốn		
1.1. Bố trí cơ cấu tài sản (%)		
- Tài sản dài hạn/Tổng tài sản	78.77%	75.81%
- Tài sản ngắn hạn/Tổng tài sản	21.23%	24.19%
1.2. Bố trí cơ cấu nguồn vốn (%)		
- Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn	35.85%	46.30%
- Nguồn vốn chủ sở hữu/Tổng nguồn vốn	54.19%	53.70%
2. Khả năng thanh toán		
2.1. Khả năng thanh toán tổng quát (lần)	2.79	2.16
2.2. Khả năng thanh toán nợ ngắn hạn (lần)	0.72	0.85
2.3. Khả năng thanh toán nhanh (lần)	0.31	0.53

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính)

Công ty cổ phần Thủy điện Ry Ninh II

Địa chỉ: Xã Yaly - Huyện ChuPah - Tỉnh Gia Lai
Điện thoại: (059) 2 222 295 - Fax: (059) 2 222 295

Thuyết minh Báo cáo tài chính

Quý I năm 2012
Kết thúc ngày 31/03/2012

3 Tỷ suất sinh lời**3.1 Tỷ suất sinh lời trên doanh thu thuần (%)**

- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên doanh thu thuần	3.30%	-182.30%
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên doanh thu thuần	2.82%	-182.30%

3.2 Tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản (%)

- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên tổng tài sản	0.12%	-2.03%
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên tổng tài sản	0.11%	-2.03%

4. Những thông tin khác

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng Luật và các quy định về thuế với việc áp dụng các quy định và Chuẩn mực kế toán cho các giao dịch tại Công ty có thể được giải thích theo cách khác nhau vì vậy số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể thay đổi theo quyết định của Cơ quan thuế.

Kế toán trưởng

Gia lai, ngày 20 tháng 04 năm 2012

Tổng Giám đốc

Lưu Xuân Toàn

Nguyễn Thành Nam

BẢNG TỔNG HỢP CÁC CHỈ TIÊU HỢP NHẤT
Quý I năm 2012

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Cty mẹ (Thủy điện Ry ninh II)	Công ty con (Thủy điện Sông Đà Tây nguyên)	Tổng cộng	Số điều chỉnh		Số liệu hợp nhất
					Nợ	Có	
1	2	3	4	6			5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	5,470,849,740	-	5,470,849,740	213,692,164		5,257,157,576
2. Các khoản giảm trừ	03	-	-	-			-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp DV	10	5,470,849,740	-	5,470,849,740			5,257,157,576
4. Giá vốn hàng bán	11	3,596,359,366	-	3,596,359,366		213,692,164	3,382,667,202
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp DV	20	1,874,490,374	-	1,874,490,374			1,874,490,374
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	4,582,322	1,253,348	5,835,670			5,835,670
7. Chi phí tài chính	22	(395,646,925)	-	(395,646,925)			(395,646,925)
8. Chi phí bán hàng	24	-	-	-			-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	1,752,495,723	341,911,867	2,094,407,590			2,094,407,590
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30	522,223,898	(340,658,519)	181,565,379			181,565,379
11. Thu nhập khác	31		-	-			-
12. Chi phí khác	32	7,950,422	-	7,950,422			7,950,422
13. Lợi nhuận khác	40	(7,950,422)	-	(7,950,422)			(7,950,422)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	514,273,476	(340,658,519)	173,614,957			173,614,957
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	25,316,153	-	25,316,153			25,316,153
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	-	-	-		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60	488,957,323	(340,658,519)	148,298,804			148,298,804
17.1 Lợi nhuận sau thuế của CĐ thiểu số	61			-		(156,702,919)	(156,702,919)
17.2 Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	62			-	(183,955,600)	-	305,001,723
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu							

CÔNG TY CỔ PHẦN THUY ĐIỆN RY NINH II

Địa chỉ: Xã Yaly - Huyện ChưPảh - Tỉnh Gia Lai
Điện thoại: (059).2 222 295 - Fax: (059) 2 222 295

Báo cáo tài chính
Quý I năm 2012
Kết thúc ngày 31/03/2012

BẢNG TỔNG HỢP TIÊU CHÍ HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2012

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Cty mẹ (Thủy điện Ry ninh II)	Công ty con (Thủy điện Sông Đà Tây Nguyên)	Tổng cộng	Số điều chỉnh		Số liệu hợp nhất
						Nợ	Có	
1	2	3	3	4	6			5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		20,788,644,589	9,062,443,110	29,851,087,699	-	235,061,380	29,616,026,319
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		12,216,540,840	635,101,194	12,851,642,034	-	-	12,851,642,034
1. Tiền	111	V.01	12,216,540,840	635,101,194	12,851,642,034			12,851,642,034
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-	-			-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	-	-	-			-
1. Đầu tư ngắn hạn	121		-	-	-			-
III. Các khoản phải thu	130		5,638,208,361	8,268,920,322	13,907,128,683	-	235,061,380	13,672,067,303
1. Phải thu khách hàng	131		2,118,666,109	-	2,118,666,109		235,061,380	1,883,604,729
2. Trả trước cho người bán	132		23,247,000	1,455,730,000	1,478,977,000			1,478,977,000
5. Các khoản phải thu khác	138	V.03	3,496,295,252	6,813,190,322	10,309,485,574			10,309,485,574
IV. Hàng tồn kho	140		2,120,807,231	-	2,120,807,231	-	-	2,120,807,231
1. Hàng tồn kho	141	V.04	2,120,807,231		2,120,807,231			2,120,807,231
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		813,088,157	158,421,594	971,509,751	-	-	971,509,751
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			31,979,916	31,979,916			31,979,916
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		813,088,157	126,441,678	939,529,835			939,529,835
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		106,775,307,665	20,711,330,508	127,486,638,173	1,333,189	17,576,663,771	109,911,307,591
II. Tài sản cố định	220		85,135,190,848	20,711,330,508	105,846,521,356	-	26,663,771	105,819,857,585
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	81,735,190,848	-	81,735,190,848			81,735,190,848
- Nguyên giá	222		161,242,391,198	526,434,300	161,768,825,498			161,768,825,498
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(79,507,200,350)	(526,434,300)	(80,033,634,650)			(80,033,634,650)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	3,400,000,000	-	3,400,000,000			3,400,000,000
- Nguyên giá	228		3,400,000,000		3,400,000,000			3,400,000,000

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN RY NINH II

Địa chỉ: Xã Yaly - Huyện ChưPảh - Tỉnh Gia Lai
Điện thoại: (059).2 222 295 - Fax: (059) 2 222 295

Báo cáo tài chính

Quý I năm 2012

Kết thúc ngày 31/03/2012

BẢNG TỔNG HỢP TIÊU CHÍ HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2012

- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229				-			-
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	-	20,711,330,508	20,711,330,508		26,663,771	20,684,666,737
III. Bất động sản đầu tư	240	V.12	-		-			-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		19,391,309,273	-	19,391,309,273	-	17,550,000,000	1,841,309,273
1. Đầu tư vào công ty con	251		17,550,000,000	-	17,550,000,000		17,550,000,000	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		1,841,309,273	-	1,841,309,273			1,841,309,273
V. Tài sản dài hạn khác	260		2,248,807,544	-	2,248,807,544	1,333,189	-	2,250,140,733
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	2,248,807,544	-	2,248,807,544			2,248,807,544
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21	-	-	-	1,333,189		1,333,189
3. Tài sản dài hạn khác	268		-	-	-			-
V. Lợi thế thương mại	260		-	-	-			-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		127,563,952,254	29,773,773,618	157,337,725,872	1,333,189	17,811,725,151	139,527,333,910

CÔNG TY CỔ PHẦN THUY ĐIỆN RY NINH II

Địa chỉ: Xã Yaly - Huyện ChưPảh - Tỉnh Gia Lai
Điện thoại: (059).2 222 295 - Fax: (059) 2 222 295

Báo cáo tài chính
Quý I năm 2012
Kết thúc ngày 31/03/2012

BẢNG TỔNG HỢP TIÊU CHÍ HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2012

(Tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Cty mẹ (Thủy điện Ry ninh II)	Công ty con (Thủy điện Sông Đà Tây Nguyên)	Tổng cộng	Số điều chỉnh		Số đầu năm
						Nợ	Có	
1	2	3	3	4	6			5
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		49,336,456,416	920,547,311	50,257,003,727	235,061,380	-	50,021,942,347
I. Nợ ngắn hạn	310		40,292,252,860	920,547,311	41,212,800,171	235,061,380	-	40,977,738,791
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	34,310,288,240		34,310,288,240			34,310,288,240
2. Phải trả người bán	312		641,550,488	245,015,630	886,566,118	235,061,380		651,504,738
3. Người mua trả tiền trước	313		314,780,000		314,780,000			314,780,000
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	1,745,493,614	7,953,191	1,753,446,805			1,753,446,805
5. Phải trả công nhân viên	315		18,897,337	581,655,028	600,552,365			600,552,365
9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	V.18	4,209,594,743	85,923,462	4,295,518,205			4,295,518,205
11. Quỹ khen thưởng phúc lợi	321		(948,351,562)		(948,351,562)			(948,351,562)
II. Nợ dài hạn			9,044,203,556	-	9,044,203,556	-	-	9,044,203,556
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20	9,044,203,556	-	9,044,203,556			9,044,203,556
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		78,227,495,838	28,853,226,307	107,080,722,145	31,623,257,684	156,702,919	75,614,167,380
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	78,227,495,838	28,853,226,307	107,080,722,145	31,623,257,684	156,702,919	75,614,167,380
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		51,200,000,000	31,597,927,102	82,797,927,102	31,597,927,102		51,200,000,000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		1,212,070,479	-	1,212,070,479			1,212,070,479
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		(659,670,774)	-	(659,670,774)			(659,670,774)
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		9,548,207,319		9,548,207,319			9,548,207,319
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		3,200,000,000		3,200,000,000			3,200,000,000
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419				-			-
10. Lợi nhuận chưa phân phối	420		13,726,888,814	(2,744,700,795)	10,982,188,019	25,330,582	156,702,919	11,113,560,356
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-		-			-
1. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	431				-			-

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN RY NINH II

Địa chỉ: Xã Yaly - Huyện ChưPảh - Tỉnh Gia Lai
Điện thoại: (059).2 222 295 - Fax: (059) 2 222 295

Báo cáo tài chính
Quý I năm 2012
Kết thúc ngày 31/03/2012

BẢNG TỔNG HỢP TIÊU CHÍ HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2012

C. LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ		-	-	156,702,919	14,047,927,102	13,891,224,183	
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440	127,563,952,254	29,773,773,618	157,337,725,872	32,015,021,983	14,204,630,021	139,527,333,910
		-	-	-			-